|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH HÀ GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 30/2023/NQ-HĐND | *Hà Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2023* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với**

**khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

**KHÓA XVIII- KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CPngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 69/BC-KTNS ngày 05 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (*bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản*).

(*Có Phụ lục chi tiết kèm theo*)

2. Đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang triển khai tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII - Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 71/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;- Bộ Tài chính;- Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;- Đoàn ĐBQH khóa XV tỉnh Hà Giang;- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND; UBND tỉnh;- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;- Cổng TTĐT tỉnh; Trung tâm Thông tin - Công báo thuộc Văn phòng UBND tỉnh;- Lưu: VT, HĐND (1b). | **CHỦ TỊCH***(Đã ký)***Thào Hồng Sơn** |

**Phụ lục**

**MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ**

**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

| **Số TT** | **Loại khoáng sản** | **Đơn vị tính**(tấn/m3khoáng sản nguyên khai) | **Mức thu (Đồng)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Quặng khoáng sản kim loại** |  |  |
| 1 | Quặng sắt | Tấn | 50.000 |
| 2 | Quặng măng-gan (mangan) | Tấn | 40.000 |
| 3 | Quặng vàng | Tấn | 250.000 |
| 4 | Quặng bạc, quặng thiếc | Tấn | 230.000 |
| 5 | Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon) | Tấn | 50.000 |
| 6 | Quặng chì, quặng kẽm | Tấn | 250.000 |
| 7 | Quặng bô-xít (bauxit) | Tấn | 20.000 |
| 8 | Quặng khoáng sản kim loại khác | Tấn | 30.000 |
| **II** | **Khoáng sản không kim loại** |  |  |
| 1 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m3 | 2.000 |
| 2 | Đá, sỏi |  |  |
| 2.1 | Sỏi | m3 | 7.000 |
| 2.2 | Đá |  |  |
| 2.2.1 | Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ) | m3 | 70.000 |
| 2.2.2 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | m3 | 5.000 |
| 3 | Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này) |  |  |
| 3.1 | Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ | m3 | 65.000 |
| 3.2 | Đá hoa trắng làm bột carbonat | m3 | 5.000 |
| 4 | Cát vàng | m3 | 6.000 |
| 5 | Các loại cát khác | m3 | 4.500 |
| 6 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | m3 | 2.500 |
| 7 | Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit) | m3 | 35.000 |
| 8 | Cao lanh | Tấn | 5.000 |
| 9 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật | Tấn | 30.000 |
| 10 | Cuội, sạn | m3 | 7.000 |
| 11 | Đất làm thạch cao | m3 | 2.500 |
| 12 | Các loại đất khác | m3 | 2.000 |
| 13 | Phen - sờ - phát (felspat) | Tấn | 4.000 |
| 14 | Nước khoáng thiên nhiên | m3 | 2.500 |
| 15 | Các khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 25.000 |